TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Số: 05 /TB-ĐTĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc mở và hủy các lớp học phần học lại đủ số lượng và lớp học lại theo yêu cầu trong học kỳ hè năm học 2024 – 2025

Căn cứ Thông báo số 237/TB-HIU ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc tổ chức học kỳ hè năm học 2024 – 2025;

Phòng Đào tạo đại học thông báo về việc mở và hủy các lớp học phần đủ số lượng và lớp học lại theo yêu cầu trong học kỳ hè năm học 2024 - 2025:

1. Danh sách các lớp học phần mở lớp

Sinh viên xem danh sách các lớp học phần đủ số lượng và lớp học lại theo yêu cầu mở lớp trong học kỳ hè năm học 2024 – 2025 theo phụ lục 01.

2. Danh sách các lớp học phần hủy lớp

Sinh viên xem danh sách các lớp học phần đủ số lượng và lớp học lại theo yêu cầu hủy lớp trong học kỳ hè năm học 2024 – 2025 theo phụ lục 02.

3. Triển khai thực hiện thông báo

Văn phòng các Khoa/Viện/Bộ môn phổ biến thông báo đến sinh viên để thực hiện, các cố vấn học tập giải đáp thắc mắc, hướng dẫn sinh viên thực hiện trong thời gian quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Phó hiệu trưởng phụ trách *(để b/c);*
- Các Khoa/Viện/Bộ môn;
- TTTN-VLSV, P.KT-ĐBCL; TC-KT
- Lưu: ĐTĐH.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

ThS. Lê Minh Trung

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN
MỞ LỚP TRONG HỌC KỲ HÈ NĂM HỌC 2024 – 2025

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 05/TB-ĐTĐH ngày 27 tháng 6 năm 2025)

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
1	24321GE102001	GE1020	Giáo dục thể chất	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
2	24321GE102002	GE1020	Giáo dục thể chất	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
3	243210004401	00044	Giáo dục thể chất 1	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
4	243210004402	00044	Giáo dục thể chất 1	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
5	243210004501	00045	Giáo dục thể chất 2	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
6	243210004502	00045	Giáo dục thể chất 2	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
7	243210004503	00045	Giáo dục thể chất 2	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
8	243210306602	03066	Giáo dục thể chất 3	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
9	243210306604	03066	Giáo dục thể chất 3	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
10	243210392101	03921	Cấu tạo kiến trúc 2	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
11	24321IT200701	IT2007	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
12	24321IT200901	IT2009	Cơ sở dữ liệu	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
13	243210353101	03531	Chuyên đề Kiến trúc đương đại	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
14	243210485201	04852	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
15	243210056501	00565	Đồ án kiến trúc công cộng 1	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
16	24321GE102301	GE1023	Giải tích	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
17	24321IT201201	IT2012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
18	24321IT200201	IT2002	Kỹ thuật lập trình	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
19	243210495401	04954	Kỹ thuật mô hình hóa & mô phỏng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
20	24321IT200801	IT2008	Lập trình hướng đối tượng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
21	243210391801	03918	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
22	24321IT201101	IT2011	Mạng máy tính	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
23	24321IT100501	IT1005	Nhập môn lập trình	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
24	24321LO300901	LO3009	Quản lý xuất nhập khẩu	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
25	243210000801	00008	Tin học đại cương	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
26	243210000802	00008	Tin học đại cương	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
27	243210000803	00008	Tin học đại cương	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
28	243210480801	04808	Tư duy biện luận	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
29	243210480802	04808	Tư duy biện luận	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
30	243210466701	04667	Thiết kế Hệ thống nhận diện thương hiệu	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
31	243210059701	00597	Thiết kế nhanh 1 và 2	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
32	243210181601	01816	Bào chế và Sinh dược học 1- LT	Khoa Dược
33	243210181901	01819	Bào chế và Sinh dược học 1-TH	Khoa Dược
34	243210182201	01822	Bào chế và Sinh dược học 2-LT	Khoa Dược
35	243210546501	05465	Dược học cổ truyền - TH	Khoa Dược
36	243210194301	01943	Dược lâm sàng 2 -LT	Khoa Dược
37	243210031001	00310	Dược lý	Khoa Dược
38	24321OS203701	OS2037	Dược lý	Khoa Dược
39	24321MD226601	MD2266	Dược lý	Khoa Dược
40	243210332101	03321	Dược lý 3	Khoa Dược
41	24321MD327501	MD3275	Dược lý lâm sàng	Khoa Dược
42	24321DS202001	DS2020	Độc chất học	Khoa Dược
43	24321DS202401	DS2024	Hóa dược 2	Khoa Dược
44	243210482801	04828	Hóa học	Khoa Dược
45	243210189301	01893	Hóa học đại cương – vô cơ	Khoa Dược
46	24321DS100601	DS1006	Hóa hữu cơ	Khoa Dược
47	243210193901	01939	Hóa hữu cơ 1	Khoa Dược
48	243210182601	01826	Hóa phân tích PP thể tích - LT	Khoa Dược
49	243210179401	01794	Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng	Khoa Dược
50	24321DS201701	DS2017	Nhập môn ngành dược	Khoa Dược
51	243210187101	01871	Pháp chế dược	Khoa Dược
52	243210185001	01850	Pháp chế dược CN 2 - Môn học thay thế khóa luận	Khoa Dược
53	24321DS201801	DS2018	Thực hành dược khoa 1	Khoa Dược

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
54	243210198301	01983	Thực vật dược - LT	Khoa Dược
55	24321NS301901	NS3019	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
56	24321NS302101	NS3021	Chăm sóc sức khỏe tâm thần – Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
57	24321MW302301	MW3023	THBV Chăm sóc thai kỳ nguy cơ cao	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
58	24321MW302501	MW3025	THBV Chăm sóc thai phụ chuyển dạ, sinh khó	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
59	24321DM200601	DM2006	Email Marketing	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
60	24321TM301101	TM3011	Internship	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
61	24321FB300901	FB3009	Kế toán Tài chính	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
62	24321BA200501	BA2005	Kinh tế vĩ mô	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
63	243210358901	03589	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
64	24321BA300601	BA3006	Khởi nghiệp	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
65	243210513301	05133	Lập kế hoạch ngân sách Marketing - Môn học thay thế khóa luận 2	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
66	243210344801	03448	Logistics căn bản	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
67	24321FB200501	FB2005	Luật Kinh tế	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
68	243210566501	05665	Nghiệp vụ bếp lạnh & bánh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
69	24321FB301301	FB3013	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
70	243210513201	05132	Quản trị phát triển sản phẩm mới - Môn học thay thế khóa luận 1	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
71	243210357501	03575	Tiếng Anh hội thoại & giao tiếp 2	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
72	24321AC302401	AC3024	Thị trường chứng khoán	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
73	24321BA100401	BA1004	Thống kê trong kinh doanh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
74	24321AC300501	AC3005	Thuế	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
75	24321FB201201	FB2012	Thuế	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
76	243210345601	03456	Thực tập tốt nghiệp	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
77	243210507001	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Khoa Học Xã Hội
78	243210507002	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Khoa Học Xã Hội
79	243210507003	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Khoa Học Xã Hội
80	243210507004	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Khoa Học Xã Hội
81	243210507005	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Khoa Học Xã Hội
82	24321IR100301	IR1003	Giao tiếp văn hóa	Khoa Khoa Học Xã Hội

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
83	243210567001	05670	History of Vietnamese Communist Party	Khoa Khoa Học Xã Hội
84	243210566901	05669	Ho Chi Minh ideology	Khoa Khoa Học Xã Hội
85	243210351601	03516	Internship	Khoa Khoa Học Xã Hội
86	243210506901	05069	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
87	243210506902	05069	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
88	243210506903	05069	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
89	243210506904	05069	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
90	243210506905	05069	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
91	243210507101	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội
92	243210507102	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội
93	243210507103	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội
94	243210507104	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội
95	243210507105	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội
96	24321MC200401	MC2004	Lịch sử truyền thông – báo chí	Khoa Khoa Học Xã Hội
97	24321IR100101	IR1001	Lịch sử văn minh thế giới	Khoa Khoa Học Xã Hội
98	24321LE200401	LE2004	Luật cạnh tranh	Khoa Khoa Học Xã Hội
99	24321LA202001	LA2020	Luật hành chính	Khoa Khoa Học Xã Hội
100	24321LE200601	LE2006	Luật hành chính	Khoa Khoa Học Xã Hội
101	24321LE201801	LE2018	Luật hiến pháp	Khoa Khoa Học Xã Hội
102	24321LA201601	LA2016	Luật hiến pháp Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội
103	24321LA202301	LA2023	Luật quốc tế	Khoa Khoa Học Xã Hội
104	24321LE302201	LE3022	Luật tố tụng dân sự	Khoa Khoa Học Xã Hội
105	24321LA100701	LA1007	Nghiên cứu khoa học và thuyết trình	Khoa Khoa Học Xã Hội
106	243210200401	02004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	Khoa Khoa Học Xã Hội
107	243210566701	05667	Political economics of Marxism - Leninism	Khoa Khoa Học Xã Hội
108	243210004201	00042	Pháp luật đại cương	Khoa Khoa Học Xã Hội
109	243210004202	00042	Pháp luật đại cương	Khoa Khoa Học Xã Hội

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
110	243210566601	05666	Philosophy of Marxism - Leninism	Khoa Khoa Học Xã Hội
111	24321GE100201	GE1002	Philosophy of Marxism - Leninism	Khoa Khoa Học Xã Hội
112	243210566801	05668	Scientific Socialism	Khoa Khoa Học Xã Hội
113	243210000701	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Khoa Học Xã Hội
114	243210000702	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Khoa Học Xã Hội
115	243210000703	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Khoa Học Xã Hội
116	243210000704	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Khoa Học Xã Hội
117	243210000705	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Khoa Học Xã Hội
118	243210539101	05391	Thi hành án dân sự	Khoa Khoa Học Xã Hội
119	243210506801	05068	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
120	243210506802	05068	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
121	243210506803	05068	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
122	243210506804	05068	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
123	243210506806	05068	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
124	24321PR302101	PR3021	Truyền thông Marketing	Khoa Khoa Học Xã Hội
125	243210402701	04027	Academic English (c)	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
126	24321GE101701	GE1017	Anh văn I	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
127	24321GE101801	GE1018	Anh văn II	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
128	24321EL300301	EL3003	Biên dịch Anh – Việt	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
129	243210425701	04257	Biên phiên dịch tiếng Nhật	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
130	24321EL301201	EL3012	Cú pháp học	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
131	243210426301	04263	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
132	24321JS100501	JS1005	Dẫn luận Ngôn ngữ	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
133	24321EL200501	EL2005	Đọc 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
134	24321CS200601	CS2006	Đọc hiểu tiếng Trung Quốc sơ cấp 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
135	24321KS200701	KS2007	Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
136	24321KS201601	KS2016	Đọc viết tiếng Hàn trung cấp 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
137	243210243501	02435	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em và thiếu niên	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
138	243210276401	02764	Intensive English - A1a	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
139	243210276501	02765	Intensive English - A1b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
140	243210276601	02766	Intensive English - A2a	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
141	243210276602	02766	Intensive English - A2a	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
142	243210277101	02771	Intensive English - B1+	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
143	243210480401	04804	Intensive English - B1b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
144	243210277001	02770	Intensive English - B1c	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
145	24321EL200101	EL2001	Nghe - Nói 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
146	24321EL200401	EL2004	Nghe - Nói 4	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
147	24321KS200801	KS2008	Nghe nói tiếng Hàn sơ trung cấp	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
148	24321KS201101	KS2011	Nghe nói tiếng Hàn trung cấp 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
149	24321KS201401	KS2014	Nghe nói tiếng Hàn trung cấp 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
150	24321CS200701	CS2007	Nghe nói tiếng Trung Quốc sơ trung cấp	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
151	243210426601	04266	Nghiệp vụ giảng dạy tiếng Nhật	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
152	243210541701	05417	Ngữ pháp cao cấp	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
153	24321KS201501	KS2015	Ngữ pháp tiếng Hàn trung cấp 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
154	24321CS300201	CS3002	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
155	243210426501	04265	Nhật Bản hiện đại	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
156	243210561901	05619	Phiên dịch Việt – Anh	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
157	24321EL301401	EL3014	Phương pháp dạy tiếng Anh 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
158	243210329001	03290	Quan hệ công chúng	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
159	243210431901	04319	Soạn thảo văn bản	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
160	243210281901	02819	Tiếng Hàn 3	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
161	243210425901	04259	Tiếng Nhật Tổng Hợp	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
162	24321EL300901	EL3009	Văn hóa Anh Mỹ	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
163	243210426901	04269	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
164	24321KS300701	KS3007	Văn hóa Hàn Quốc	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
165	243210105301	01053	Văn Hoá Mỹ	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
166	24321EL201001	EL2010	Viết 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
167	24321EL304101	EL3041	Viết bài tiểu luận	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
168	24321CS200801	CS2008	Viết tiếng Trung Quốc sơ trung cấp	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
169	24321JS300701	JS3007	Viết Văn ứng dụng (NB)	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
170	24321OS206301	OS2063	Anh văn chuyên ngành	Khoa Răng Hàm Mặt
171	24321OS206302	OS2063	Anh văn chuyên ngành	Khoa Răng Hàm Mặt
172	24321OS206303	OS2063	Anh văn chuyên ngành	Khoa Răng Hàm Mặt
173	24321OS206304	OS2063	Anh văn chuyên ngành	Khoa Răng Hàm Mặt
174	24321OS100101	OS1001	Applied Informatics	Khoa Răng Hàm Mặt
175	24321OS311501	OS3115	Chỉnh hình răng mặt can thiệp - Khí cụ tháo lắp	Khoa Răng Hàm Mặt
176	24321OS504301	OS5043	Dental Internship and Community Practice	Khoa Răng Hàm Mặt
177	24321OS317201	OS3172	Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng	Khoa Răng Hàm Mặt
178	24321OS317202	OS3172	Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng	Khoa Răng Hàm Mặt
179	24321OS317203	OS3172	Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng	Khoa Răng Hàm Mặt
180	24321OS317204	OS3172	Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng	Khoa Răng Hàm Mặt
181	24321OS319401	OS3194	Điều trị học Răng trẻ em (Phần 1)	Khoa Răng Hàm Mặt

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
182	24321OS311602	OS3116	Giải phẫu răng I	Khoa Răng Hàm Mặt
183	24321OS312701	OS3127	Nội khoa Răng Hàm Mặt	Khoa Răng Hàm Mặt
184	243210554901	05549	Nội nha	Khoa Răng Hàm Mặt
185	24321OS308801	OS3088	Operative Dentistry	Khoa Răng Hàm Mặt
186	24321OS314501	OS3145	Phục hình răng II	Khoa Răng Hàm Mặt
187	243210380401	03804	Tin học ứng dụng	Khoa Răng Hàm Mặt
188	24321OS331601	OS3316	Vật liệu – thiết bị nha khoa	Khoa Răng Hàm Mặt
189	24321ML300101	ML3001	Ảnh hưởng của thuốc trên kết quả xét nghiệm	Khoa Xét Nghiệm Y Học
190	24321ML201901	ML2019	Anh văn chuyên ngành I	Khoa Xét Nghiệm Y Học
191	24321ML301001	ML3010	Đơn bào - Giun sán	Khoa Xét Nghiệm Y Học
192	24321ML300601	ML3006	Hóa sinh cơ sở	Khoa Xét Nghiệm Y Học
193	24321ML301201	ML3012	Huyết học tế bào	Khoa Xét Nghiệm Y Học
194	24321ML302701	ML3027	Ký sinh trùng sốt rét - Tiết túc y học	Khoa Xét Nghiệm Y Học
195	243210343101	03431	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	Khoa Xét Nghiệm Y Học
196	24321ML301601	ML3016	Thực hành đông máu và truyền máu	Khoa Xét Nghiệm Y Học
197	24321ML300701	ML3007	Thực hành Hóa sinh cơ sở	Khoa Xét Nghiệm Y Học
198	24321ML301301	ML3013	Thực hành Huyết học cơ sở	Khoa Xét Nghiệm Y Học
199	24321ML301401	ML3014	Thực hành Huyết học tế bào	Khoa Xét Nghiệm Y Học
200	243210066801	00668	Thực hành truyền máu	Khoa Xét Nghiệm Y Học
201	243210067501	00675	Thực hành Vi sinh 3	Khoa Xét Nghiệm Y Học
202	24321ML302001	ML3020	Thực hành vi sinh lâm sàng 2	Khoa Xét Nghiệm Y Học
203	24321ML300901	ML3009	Thực hành Vi sinh Y học	Khoa Xét Nghiệm Y Học
204	24321ML302901	ML3029	Vi nấm y học	Khoa Xét Nghiệm Y Học
205	24321ML302401	ML3024	Xét nghiệm huyết học nâng cao	Khoa Xét Nghiệm Y Học
206	24321MD329101	MD3291	Anh văn chuyên ngành II	Khoa Y
207	24321MD104101	MD1041	Biology and Genetics	Khoa Y
208	24321OS204601	OS2046	Da liễu	Khoa Y

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
209	24321MD103101	MD1031	Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	Khoa Y
210	24321ML201501	ML2015	Dịch tễ học	Khoa Y
211	24321MD226901	MD2269	Dịch tễ học	Khoa Y
212	24321DS205601	DS2056	Dinh dưỡng tiết chế	Khoa Y
213	24321DS203401	DS2034	Dinh dưỡng, dinh dưỡng tiết chế và vệ sinh an toàn thực phẩm	Khoa Y
214	24321ML200801	ML2008	Giải phẫu	Khoa Y
215	24321NS201001	NS2010	Giải phẫu	Khoa Y
216	24321RH201001	RH2010	Giải phẫu	Khoa Y
217	24321PH200101	PH2001	Giải phẫu	Khoa Y
218	24321OS201601	OS2016	Giải phẫu bệnh	Khoa Y
219	24321MD226401	MD2264	Giải phẫu bệnh	Khoa Y
220	24321MD226402	MD2264	Giải phẫu bệnh	Khoa Y
221	243210503501	05035	Giải phẫu đầu cổ	Khoa Y
222	243210547901	05479	Giải phẫu hệ cơ quan	Khoa Y
223	24321OS204101	OS2041	Giải phẫu I	Khoa Y
224	24321OS204201	OS2042	Giải phẫu II	Khoa Y
225	24321MD225701	MD2257	Giải phẫu II	Khoa Y
226	243210181401	01814	Hóa sinh - LT	Khoa Y
227	243210181701	01817	Hóa sinh -TH	Khoa Y
228	24321DS200801	DS2008	Ký sinh trùng	Khoa Y
229	24321OS201901	OS2019	Ký sinh trùng	Khoa Y
230	24321NS201501	NS2015	Ký sinh trùng	Khoa Y
231	243210193701	01937	Ký sinh trùng - LT	Khoa Y
232	243210198201	01982	Ký sinh trùng - LT	Khoa Y
233	24321DS100201	DS1002	Lý sinh	Khoa Y
234	24321ML201001	ML2010	Mô phôi	Khoa Y
235	24321MD324601	MD3246	Ngoại cơ sở I	Khoa Y
236	24321MD324701	MD3247	Ngoại cơ sở II	Khoa Y
237	24321MD213601	MD2136	Phôi học đại cương	Khoa Y
238	24321ML200701	ML2007	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	Khoa Y
239	243210197801	01978	Sinh học tế bào - phân tử - LT	Khoa Y
240	24321DS100101	DS1001	Sinh học và di truyền	Khoa Y
241	243210178501	01785	Sinh lý - LT	Khoa Y
242	24321DS200901	DS2009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Khoa Y
243	243210003501	00035	Vật lý và Lý sinh	Khoa Y
244	243210199801	01998	Vi sinh - LT	Khoa Y
245	243210179501	01795	Vi sinh - TH	Khoa Y

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
246	24321MD103601	MD1036	Xác suất - Thống kê Y học	Khoa Y
247	243210382101	03821	Y học cổ truyền	Khoa Y
248	243210230901	02309	LT - Giáo dục quốc phòng - An ninh	Phòng Đào Tạo Đại Học
249	243210527901	05279	Military training Theory	Phòng Đào Tạo Đại Học
250	24321GE101001	GE1010	National Defense Education (Practice)	Phòng Đào Tạo Đại Học
251	24321GE100901	GE1009	National Defense Education (Theory)	Phòng Đào Tạo Đại Học
252	243210231001	02310	TH - Giáo dục quốc phòng - An ninh	Phòng Đào Tạo Đại Học

Danh sách gồm có 252 lớp học phần.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

PHỤ LỤC 02
DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN
HỦY LỚP TRONG HỌC KỲ HÈ NĂM HỌC 2024 – 2025

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 05/TB-ĐTĐH ngày 27 tháng 6 năm 2025)

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
1	243210306601	03066	Giáo dục thể chất 3	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
2	243210306603	03066	Giáo dục thể chất 3	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
3	243210528101	05281	Physical training 1	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
4	243210528201	05282	Physical training 2	Bộ Môn Giáo Dục Thể Chất
5	24321GD200201	GD2002	Adobe Illustrator	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
6	24321IT200501	IT2005	Anh văn chuyên ngành II	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
7	243210061001	00610	Cơ học kết cấu 2	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
8	24321GE102401	GE1024	Đại số tuyến tính	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
9	243210057301	00573	Đề cương tốt nghiệp	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
10	24321GD300301	GD3003	Đồ án 9 (Thiết kế TVC Quảng cáo)	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
11	243210069701	00697	Đồ án kết cấu BTCT 1	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
12	243210393501	03935	Đồ án kiến trúc công cộng 5	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
13	24321AT302801	AT3028	Đồ án kiến trúc công cộng 5	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
14	24321CE300101	CE3001	Đồ án lập dự toán và định giá công trình	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
15	243210070601	00706	Gia cố nền đất yếu	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
16	24321LO200401	LO2004	Giới thiệu về Logistics & quản lý chuỗi cung ứng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
17	24321LO301201	LO3012	Hệ thống Logistics quốc tế	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
18	24321CE302501	CE3025	Kết cấu bê tông dự ứng lực	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
19	243210070901	00709	Kết cấu bêtông cốt thép 1	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
20	24321LO200301	LO2003	Kinh tế kỹ thuật	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
21	24321IT201401	IT2014	Lập trình Java	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
22	243210392001	03920	Nguyên lý thiết kế Kiến trúc công cộng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
23	243210059301	00593	Nguyên lý thiết kế kiến trúc công nghiệp	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
24	24321LO200501	LO2005	Những nguyên lý của Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
25	243210215701	02157	Quản lý dự án xây dựng & Luật xây dựng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
26	24321CE301801	CE3018	Quản lý dự án xây dựng và Luật xây dựng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
27	24321LO200201	LO2002	Quản lý sản xuất	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
28	243210072601	00726	Sửa chữa hư hỏng và nâng cấp công trình	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
29	243210278501	02785	Toán A1	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
30	243210278601	02786	Toán A2	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
31	243210278801	02788	Toán C	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
32	243210485101	04851	Thiết kế đô thị bền vững	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
33	243210465901	04659	Thiết kế Logo	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
34	243210059801	00598	Thiết kế nhanh 3 và 4	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
35	243210473301	04733	Thiết kế tổ chức sự kiện	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
36	243210467501	04675	Thiết kế trang phục thể thao	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
37	243210074501	00745	Trắc địa	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
38	24321IT301501	IT3015	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
39	243210390701	03907	Vẽ màu nước	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
40	24321IT100101	IT1001	Xác suất thống kê	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
41	24321LO200101	LO2001	Xác suất thống kê	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật
42	24321DS201501	DS2015	Anh văn chuyên ngành	Khoa Dược
43	24321DS205301	DS2053	Anh văn chuyên ngành	Khoa Dược
44	243210177801	01778	Dược động học	Khoa Dược
45	24321DS202101	DS2021	Dược liệu 1	Khoa Dược
46	24321NS201701	NS2017	Dược lý	Khoa Dược
47	243210198101	01981	Dược lý - TH	Khoa Dược
48	24321DS202801	DS2028	Dược lý 1	Khoa Dược
49	243210198001	01980	Dược lý 1 - LT	Khoa Dược
50	243210331701	03317	Dược lý 2 – LT	Khoa Dược
51	243210183201	01832	Dược lý 2-TH	Khoa Dược
52	243210179001	01790	Đảm bảo chất lượng thuốc	Khoa Dược
53	24321DS202301	DS2023	Hóa dược 1	Khoa Dược
54	243210180601	01806	Hóa dược 1 - LT	Khoa Dược
55	243210180801	01808	Hóa dược 1 -TH	Khoa Dược
56	243210181101	01811	Hóa dược 2 - LT	Khoa Dược
57	243210181301	01813	Hóa dược 2 -TH	Khoa Dược
58	24321DS100301	DS1003	Hóa học	Khoa Dược
59	243210231901	02319	Hóa hữu cơ 2 – TH	Khoa Dược
60	243210198401	01984	Hóa lý dược - LT	Khoa Dược
61	243210181201	01812	Hóa lý dược -TH	Khoa Dược
62	24321DS203301	DS2033	Hoá phân tích	Khoa Dược
63	243210183001	01830	Hóa phân tích pp dụng cụ - LT	Khoa Dược

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
64	243210183301	01833	Hóa phân tích pp dụng cụ - TH	Khoa Dược
65	24321DS205201	DS2052	Thực hành dược khoa	Khoa Dược
66	243210178601	01786	Thực hành dược khoa 2	Khoa Dược
67	24321DS201901	DS2019	Thực hành dược khoa 2	Khoa Dược
68	24321DS201101	DS2011	Thực vật dược	Khoa Dược
69	243210180701	01807	Thực vật dược -TH	Khoa Dược
70	243210185401	01854	Xét nghiệm lâm sàng CN 2 - Môn học thay thế khóa luận	Khoa Dược
71	24321MD103401	MD1034	Hóa học	Khoa Dược
72	243210455401	04554	Anh văn chuyên ngành	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
73	24321NS300201	NS3002	Anh văn chuyên ngành II	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
74	24321OS501101	OS5011	Basic Nursing	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
75	24321RH200101	RH2001	Điều dưỡng cơ bản – cấp cứu ban đầu	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
76	24321NS300601	NS3006	Điều dưỡng cơ sở 2	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh
77	243210366001	03660	Bartender & wine	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
78	24321BA200601	BA2006	Đạo đức kinh doanh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
79	243210490801	04908	Địa lý Du lịch Việt Nam	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
80	24321DM301201	DM3012	Hành vi người tiêu dùng	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
81	24321BA301301	BA3013	Hành vi Tổ chức	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
82	243210358301	03583	Internship 1	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
83	243210358401	03584	Internship 2	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
84	24321AC200701	AC2007	Kinh tế lượng	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
85	24321BA303201	BA3032	Kinh tế lượng	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
86	243210343701	03437	Kỹ năng mềm	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
87	24321DM303001	DM3030	Lập kế hoạch ngân sách Marketing	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
88	24321AC200301	AC2003	Marketing căn bản	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
89	24321DM200401	DM2004	Marketing căn bản	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
90	24321DM303101	DM3031	Marketing Dịch vụ	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
91	24321DM301601	DM3016	Marketing Quốc tế	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
92	243210512201	05122	Nghệ thuật lãnh đạo	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
93	243210252801	02528	Nghiệp vụ hướng dẫn	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
94	24321AC201101	AC2011	Nguyên lý kế toán	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
95	24321BA100201	BA1002	Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
96	24321BA302901	BA3029	Phân tích hoạt động kinh doanh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
97	24321BA301701	BA3017	Phương pháp lãnh đạo	Khoa Kinh Tế - Quản Trị

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
98	24321AC200901	AC2009	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
99	243210492701	04927	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
100	24321BA200201	BA2002	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
101	243210366201	03662	Quản lý bộ phận F&B	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
102	243210296001	02960	Quản trị chất lượng	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
103	24321BA301801	BA3018	Quản trị Hành chính - Văn phòng	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
104	24321BA200301	BA2003	Quản trị học	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
105	24321BA301501	BA3015	Quản trị Kinh doanh quốc tế	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
106	24321BA300701	BA3007	Quản trị Marketing	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
107	24321FB301701	FB3017	Quản trị ngân hàng thương mại	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
108	24321DM302901	DM3029	Quản trị phát triển sản phẩm mới	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
109	24321DM301801	DM3018	Quản trị tài chính	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
110	24321HM302101	HM3021	Quản trị tài chính trong kinh doanh du lịch	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
111	24321FB303101	FB3031	Quản trị tài sản Nợ, tài sản Có	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
112	24321FB301501	FB3015	Thị trường tài chính phái sinh	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
113	243210490901	04909	Thiết kế, điều hành tour du lịch	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
114	24321FB301401	FB3014	Tin học ứng dụng trong ngành tài chính	Khoa Kinh Tế - Quản Trị
115	24321LE300601	LE3006	Anh văn chuyên ngành II	Khoa Khoa Học Xã Hội
116	24321MC301301	MC3013	Báo trực tuyến	Khoa Khoa Học Xã Hội
117	24321LE201201	LE2012	Chủ thể kinh doanh	Khoa Khoa Học Xã Hội
118	243210589901	05899	Chuyên đề ASEAN	Khoa Khoa Học Xã Hội
119	24321LE301201	LE3012	Đàm phán và soạn thảo hợp đồng	Khoa Khoa Học Xã Hội
120	243210488601	04886	Kỹ năng giải quyết án dân sự 1	Khoa Khoa Học Xã Hội
121	243210488701	04887	Kỹ năng giải quyết án dân sự 2	Khoa Khoa Học Xã Hội
122	24321MC200402	MC2004	Lịch sử truyền thông – báo chí	Khoa Khoa Học Xã Hội
123	24321LA202101	LA2021	Luật đất đai	Khoa Khoa Học Xã Hội

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
124	24321LA100101	LA1001	Luật học so sánh	Khoa Khoa Học Xã Hội
125	24321LE300801	LE3008	Luật tài chính - ngân hàng	Khoa Khoa Học Xã Hội
126	24321LA202801	LA2028	Luật tố tụng dân sự	Khoa Khoa Học Xã Hội
127	24321LA201001	LA2010	Luật thi hành án dân sự	Khoa Khoa Học Xã Hội
128	24321LA201701	LA2017	Lý luận về nhà nước và pháp luật	Khoa Khoa Học Xã Hội
129	24321MC200901	MC2009	Marketing nhập môn	Khoa Khoa Học Xã Hội
130	24321LE201101	LE2011	Những quy định chung của Luật dân sự	Khoa Khoa Học Xã Hội
131	24321LA300401	LA3004	Pháp luật quốc tế về quyền con người	Khoa Khoa Học Xã Hội
132	24321LA203101	LA2031	Pháp luật về công chứng, chứng thực, thừa phát lại	Khoa Khoa Học Xã Hội
133	24321LE301301	LE3013	Pháp luật về kinh doanh chứng khoán	Khoa Khoa Học Xã Hội
134	24321LE201901	LE2019	Pháp luật về thuế trong kinh doanh	Khoa Khoa Học Xã Hội
135	24321MC100301	MC1003	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Khoa Khoa Học Xã Hội
136	24321MC100401	MC1004	Tâm lý học đại cương	Khoa Khoa Học Xã Hội
137	24321PS201201	PS2012	Tâm lý học giáo dục	Khoa Khoa Học Xã Hội
138	243210506805	05068	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội
139	24321EL301101	EL3011	Âm vị - hình vị	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
140	24321JS300101	JS3001	Biên phiên dịch tiếng Nhật	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
141	24321EL200601	EL2006	Đọc 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
142	24321EL200701	EL2007	Đọc Viết 3	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
143	243210424401	04244	Đọc Viết tiếng Nhật trung cấp 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
144	24321JS201201	JS2012	Đọc Viết tiếng Nhật trung cấp 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
145	24321EL300201	EL3002	Giao tiếp liên văn hóa	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
146	243210276502	02765	Intensive English - A1b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
147	243210276701	02767	Intensive English - A2b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
148	243210276702	02767	Intensive English - A2b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
149	243210277102	02771	Intensive English - B1+	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
150	243210276901	02769	Intensive English - B1b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
151	243210276902	02769	Intensive English - B1b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
152	24321EL200301	EL2003	Nghe - Nói 3	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
153	243210427401	04274	Nghe Nói 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
154	24321EL201301	EL2013	Ngữ pháp 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
155	24321EL201501	EL2015	Phát âm	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
156	24321EL100101	EL1001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
157	243210244801	02448	Tiếng Anh thương mại 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
158	24321EL100901	EL1009	Tiếng Trung 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
159	24321EL300101	EL3001	Văn học Anh Mỹ	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
160	243210428301	04283	Viết 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
161	24321EL200901	EL2009	Viết 1	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế
162	243210446501	04465	Giải phẫu răng (Phần 2)-TH	Khoa Răng Hàm Mặt
163	243210380801	03808	Giải phẫu răng 2	Khoa Răng Hàm Mặt
164	24321OS314301	OS3143	Nha chu học II	Khoa Răng Hàm Mặt
165	24321OS508001	OS5080	Prosthodontics II	Khoa Răng Hàm Mặt
166	24321OS321101	OS3211	Tiền lâm sàng phục hình răng II	Khoa Răng Hàm Mặt
167	24321OS312101	OS3121	Vật liệu - thiết bị nha khoa	Khoa Răng Hàm Mặt
168	24321ML302101	ML3021	Hóa sinh lâm sàng 1	Khoa Xét Nghiệm Y Học
169	24321ML302501	ML3025	Hóa sinh lâm sàng 2	Khoa Xét Nghiệm Y Học
170	243210063501	00635	Ký sinh trùng 4	Khoa Xét Nghiệm Y Học
171	24321ML301101	ML3011	Thực hành Ký sinh trùng đường ruột	Khoa Xét Nghiệm Y Học
172	24321ML302801	ML3028	Thực hành Ký sinh trùng sốt rét - Tiết túc y học	Khoa Xét Nghiệm Y Học
173	243210068601	00686	Vi sinh 4	Khoa Xét Nghiệm Y Học

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản
174	24321ML301701	ML3017	Vi sinh lâm sàng 1	Khoa Xét Nghiệm Y Học
175	24321ML300801	ML3008	Vi sinh Y học	Khoa Xét Nghiệm Y Học
176	243230602201	06022	Thực hành Hóa sinh	Khoa Xét Nghiệm Y Học
177	243210061301	00613	Bệnh học	Khoa Y
178	24321DS201001	DS2010	Bệnh học nội khoa	Khoa Y
179	24321DS200401	DS2004	Giải phẫu	Khoa Y
180	243210069201	00692	Giải phẫu học	Khoa Y
181	24321DS200601	DS2006	Hóa sinh	Khoa Y
182	24321DS204201	DS2042	Ký sinh trùng	Khoa Y
183	243210193801	01938	Ký sinh trùng - TH	Khoa Y
184	24321DS100801	DS1008	Sinh học và di truyền	Khoa Y
185	24321DS200501	DS2005	Sinh lý	Khoa Y
186	24321DS200701	DS2007	Vi sinh	Khoa Y
187	243210309601	03096	Vi sinh - TH	Khoa Y
188	243210503601	05036	Hóa sinh	Khoa Y
189	243210548601	05486	Mô phôi	Khoa Y
190	24321OS201501	OS2015	Mô phôi	Khoa Y
191	243210548901	05489	Vi sinh	Khoa Y
192	24321ML201101	ML2011	Giải phẫu bệnh	Khoa Y
193	243210069301	00693	Giải phẫu học	Khoa Y
194	24321ML201601	ML2016	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	Khoa Y
195	24321NS201301	NS2013	Hóa sinh	Khoa Y
196	24321MD104801	MD1048	Anh văn chuyên ngành	Khoa Y
197	24321MD225101	MD2251	Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Y
198	24321MD229801	MD2298	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	Khoa Y
199	24321MD227001	MD2270	Điều dưỡng cơ bản	Khoa Y
200	24321MD327401	MD3274	Gây mê hồi sức	Khoa Y
201	24321MD210601	MD2106	Giải phẫu đại cương LT	Khoa Y
202	24321MD225601	MD2256	Giải phẫu I	Khoa Y
203	24321MD228701	MD2287	Histology - Embryology	Khoa Y
204	24321MD327301	MD3273	Hóa sinh lâm sàng	Khoa Y
205	24321MD103301	MD1033	Lý sinh	Khoa Y
206	24321MD229301	MD2293	Mô phôi	Khoa Y
207	24321MD324201	MD3242	Tiền lâm sàng I	Khoa Y
208	24321MD103501	MD1035	Tin học ứng dụng	Khoa Y
209	24321MD223301	MD2233	Tin học ứng dụng	Khoa Y
210	24321MD327101	MD3271	Thăm dò chức năng	Khoa Y
211	243210575601	05756	Traditional Medicine	Khoa Y
212	24321MD226201	MD2262	Vi sinh	Khoa Y

Danh sách gồm có 212 lớp học phần.